

Nếu thiệt hại xảy ra do lỗi của các bên, thì bên bị thiệt hại không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

Điều 55. - Phạt vi phạm hợp đồng

1. Ngoài trách nhiệm do vi phạm hợp đồng quy định tại các điều 44, 45, 46, 47, 48, 49 và 50 của Pháp lệnh này, thì bên vi phạm phải nộp cho bên kia một khoản tiền phạt, nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Mức tiền phạt do các bên thỏa thuận, nếu pháp luật không quy định.

Chương V

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN

Điều 56. - Thời hiệu khởi kiện

1. Trong thời hạn ba năm, kể từ thời điểm xảy ra vi phạm hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền khởi kiện trước Tòa án, nếu pháp luật không có quy định khác. Quá thời hạn này, bên bị vi phạm mất quyền khởi kiện.

2. Trong trường hợp do trở ngại khách quan mà không khởi kiện được trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, thì thời gian bị trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện.

3. Đối với hợp đồng bị vi phạm trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực mà pháp luật không quy định thời hiệu khởi kiện, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày Pháp lệnh này có hiệu lực.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 57. - Phạm vi áp dụng

1. Các quy định của Pháp lệnh này được áp dụng đối với hợp đồng có mục đích kinh

doanh của cá nhân có đăng ký kinh doanh mà không phải là doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật doanh nghiệp tư nhân.

2. Các quy định của Pháp lệnh này được áp dụng đối với hợp đồng dân sự mà một hoặc các bên là cá nhân, pháp nhân nước ngoài giao kết, được thực hiện tại Việt Nam, nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia không có quy định khác.

Điều 58. - Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 1991.

Những quy định về hợp đồng dân sự trước đây trái với Pháp lệnh này đều bị bãi bỏ.

Điều 59.

Hội đồng Bộ trưởng, Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

T.M Hội đồng Nhà nước

Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch

VÕ CHÍ CÔNG

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 66-HĐBT ngày 2-3-1992 về cá nhân và nhóm kinh doanh có vốn thấp hơn vốn pháp định quy định trong Nghị định số: 221-HĐBT ngày 23 tháng 7 năm 1991.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Để thực hiện đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích việc đầu tư kinh doanh góp phần giải quyết việc làm, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người kinh doanh; tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh.

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Nghị định này áp dụng đối với các cá nhân và nhóm kinh doanh (sau đây gọi là người kinh doanh), có vốn thấp hơn vốn pháp định được quy định tại Nghị định số 221-HĐBT ngày 23 tháng 7 năm 1991.

Điều 2. - Nghị định này không áp dụng đối với:

1. Các hộ chuyên sản xuất nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có tính chất tự sản, tự tiêu.

2. Những người bán hàng rong, quà vật và làm nghề dịch vụ có thu nhập thấp và những hộ làm kinh tế gia đình theo Nghị định số 29-HĐBT ngày 09 tháng 3 năm 1988.

Điều 3. - Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi, có vốn, có sức khỏe, có kỹ thuật, chuyên môn, có địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành nghề và mặt hàng kinh doanh, không bị pháp luật cấm kinh doanh đều được kinh doanh theo Nghị định này.

Điều 4. - Kinh doanh nói đây là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Điều 5. -

1. Người kinh doanh không được kinh doanh các ngành, nghề, lĩnh vực, mặt hàng mà pháp luật cấm kinh doanh.

2. Người kinh doanh trong các ngành nghề có các điều kiện dễ ảnh hưởng đến sức khỏe môi trường, an ninh, trật tự, an toàn xã hội hoặc những ngành nghề đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn, kỹ thuật nhất định còn phải tuân theo các quy định của các Bộ quản lý chuyên ngành.

Chương II

XIN PHÉP KINH DOANH VÀ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH

Điều 6. - Người kinh doanh phải có đơn xin phép kinh doanh để được xét cấp giấy phép kinh doanh. Chỉ sau khi được cấp giấy phép kinh doanh, người kinh doanh mới được phép kinh doanh.

Điều 7. - Ủy ban Nhân dân cấp quận huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (dưới đây gọi là huyện) là cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp giấy phép kinh doanh cho những người kinh doanh trên địa bàn huyện quản lý.

Ở các vùng rẻo cao, hải đảo xa cơ quan huyện nếu được Ủy ban Nhân dân tỉnh đồng ý, Ủy ban Nhân dân huyện có thể ủy quyền cho Ủy ban Nhân dân một số xã xét cấp giấy phép kinh doanh.

Điều 8. - Người kinh doanh phải có đơn xin phép kinh doanh (theo mẫu quy định) gửi đến Ủy ban Nhân dân huyện nơi kinh doanh.

1. Đơn phải có đủ các nội dung sau đây:
- Họ và tên người xin kinh doanh, nam hay nữ.
 - Năm sinh.
 - Địa chỉ thường trú.

- Tên bảng hiệu, tên cơ sở kinh doanh (nếu có)
- Ngành, nghề, mặt hàng, hình thức kinh doanh.
- Địa điểm kinh doanh.
- Vốn kinh doanh (vốn lưu động, vốn cố định).
- Tổng số lao động tham gia kinh doanh (lao động gia đình, lao động thuê mướn ngoài hộ gia đình).
- Thời hạn xin phép kinh doanh.
- Cam kết về các nội dung kê khai trong đơn.
- Xác nhận của Ủy ban Nhân dân phường, xã nơi người kinh doanh có hộ khẩu thường trú.

2. Chứng chỉ hành nghề đối với những ngành nghề phải theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (điểm 2, điều 5 Nghị định này).

3. Đối với nhóm kinh doanh, ngoài đơn xin phép kinh doanh, phải gửi kèm theo bản thỏa thuận giữa các cá nhân tham gia kinh doanh. Ghi rõ các nội dung thỏa thuận, họ, tên, tuổi, địa chỉ thường trú, chữ ký của từng người tham gia và người đại diện cho nhóm kinh doanh.

Điều 9. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ xin phép kinh doanh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện quyết định cấp hay không cấp giấy phép kinh doanh cho người xin phép.

Trường hợp chấp nhận thì cấp giấy phép kinh doanh theo mẫu thống nhất do Bộ Tư pháp quy định và ghi tên người kinh doanh vào sổ cấp giấy phép kinh doanh.

Trường hợp từ chối thì thông báo bằng văn bản cho người xin phép kinh doanh và nói rõ lý do từ chối. Ủy ban Nhân dân tỉnh có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại có liên quan đến việc xin phép kinh doanh.

Điều 10. - Người kinh doanh phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 11. - Người kinh doanh phải niêm yết biển hiệu, bảng hiệu của cơ sở mình tại nơi được phép kinh doanh. Biển hiệu, bảng hiệu phải ghi rõ họ tên cơ sở kinh doanh, người kinh doanh, địa chỉ, số giấy phép kinh doanh được cấp.

Chương III

THAY ĐỔI NỘI DUNG, TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 12. - Khi thay đổi nội dung kinh doanh đã ghi trong giấy phép kinh doanh người kinh doanh phải có đơn xin thay đổi gửi cơ quan đã cấp giấy phép kinh doanh. Chỉ sau khi được phép thay đổi mới được kinh doanh theo nội dung mới.

Nếu chuyển địa điểm kinh doanh sang địa bàn thuộc huyện khác thì người kinh doanh phải khai báo và nộp lại giấy phép kinh doanh cho cơ quan đã cấp giấy phép và làm thủ tục xin phép kinh doanh tại nơi chuyển đến.

Điều 13. - Nếu tạm ngừng kinh doanh từ 30 ngày trở lên, người kinh doanh phải khai báo với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh và nói rõ lý do và thời hạn tạm ngừng kinh doanh. Cơ quan này cấp giấy xác nhận và làm căn cứ để người kinh doanh được miễn thuế trong thời gian tạm ngừng kinh doanh. Nếu người kinh doanh tự ý ngừng kinh doanh hoặc ngừng quá thời hạn đã khai báo thì coi như tự chấm dứt hoạt động kinh doanh, và bị thu hồi giấy phép kinh doanh.

Điều 14. - Người kinh doanh muốn chấm dứt hoạt động kinh doanh trước thời hạn phải có đơn khai báo với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh trước 30 ngày. Cơ quan này thu hồi giấy phép kinh doanh và cấp giấy xác nhận ngừng kinh doanh. Chỉ sau khi được cấp giấy xác nhận ngừng kinh doanh, người kinh doanh mới không phải thực hiện các nghĩa vụ của người kinh doanh.

Điều 15. - Giấy phép kinh doanh hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

1. Kết thúc thời hạn kinh doanh ghi trong giấy phép.

2. Thay đổi về tên người được phép kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm, địa bàn kinh doanh nói ở điều 12 Nghị định này.

3. Chấm dứt hoạt động kinh doanh trước thời hạn hoặc tự ý ngừng hoạt động kinh doanh mà không làm thủ tục nói ở điều 13 và 14 Nghị định này.

4. Vi phạm pháp luật, bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý thu hồi giấy phép kinh doanh.

5. Người kinh doanh không còn bảo đảm đủ điều kiện kinh doanh những ngành, nghề, mặt hàng kinh doanh có điều kiện như quy định của các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân địa phương.

6. Người kinh doanh bị chết mà không có người thừa kế hoạt động kinh doanh. Nếu có người thừa kế tiếp tục kinh doanh thì sau 30 ngày kể từ khi người kinh doanh chết, người thừa kế phải nộp lại giấy phép kinh doanh và làm lại thủ tục xin phép kinh doanh.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KINH DOANH

Điều 16. - Người kinh doanh có quyền:

1. Lựa chọn ngành, nghề, mặt hàng, hình thức kinh doanh phù hợp với khả năng và điều kiện kinh doanh theo pháp luật.

2. Được Nhà nước bảo hộ hoạt động kinh doanh hợp pháp.

3. Sử dụng phần thu nhập hợp pháp từ hoạt động kinh doanh.

4. Thuê mượn lao động theo yêu cầu kinh doanh.

Điều 17. - Người kinh doanh có nghĩa vụ:

1. Phải xin phép kinh doanh và khai báo đúng sự thật theo quy định của Nghị định này.

2. Kinh doanh theo đúng nội dung được phép.

3. Niêm yết bản chính giấy phép kinh doanh tại nơi kinh doanh; không được cho thuê, cho mượn, mua bán, tự sửa chữa giấy phép kinh doanh.

4. Ghi chép sổ sách, kế toán và sử dụng chứng từ hóa đơn mua, bán hàng hóa hoặc dịch vụ theo quy định của Nhà nước.

5. Đăng ký và nộp thuế theo đúng các Luật thuế hiện hành.

6. Tuân thủ các quy định của Nhà nước về thuê mượn sử dụng lao động, về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa đăng ký, vệ sinh, phòng dịch, bảo vệ môi trường,

di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và trật tự an toàn xã hội.

Chương V

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 18. - Người kinh doanh chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Người kinh doanh có trách nhiệm báo cáo tình hình kinh doanh và xuất trình các giấy tờ, chứng từ liên quan đến hoạt động kinh doanh với cơ quan có thẩm quyền.

Điều 19. - Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh phải theo đúng chức năng, quyền hạn đã được pháp luật quy định. Nghiêm cấm việc kiểm tra, xử lý không đúng chức năng, quyền hạn, gây cản trở, phiền hà cho người kinh doanh hoặc gây thiệt hại đến hoạt động kinh doanh hợp pháp.

Khi thu hồi giấy phép kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền thu hồi phải thông báo ngay bằng văn bản kèm theo giấy phép thu hồi gửi cho cơ quan đã cấp giấy phép kinh doanh để biết và xóa tên trong sổ cấp giấy phép kinh doanh.

Điều 20. - Người kinh doanh vi phạm pháp luật Nhà nước và những quy định trong Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm sẽ bị xử phạt bằng biện pháp hành chính hoặc truy tố theo pháp luật.

Điều 21. - Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc cấp giấy phép kinh doanh hoặc trong việc kiểm tra, giám sát, xử lý đối với người kinh doanh, đã có

hành vi trái pháp luật hoặc không theo đúng những quy định trong Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật bồi thường thiệt hại hoặc truy tố theo pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. - Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Nghị định số 27-HDBT ngày 09 tháng 3 năm 1988, Điều 1 Nghị định số 146-HDBT ngày 24 tháng 9 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng và những quy định khác trước đây trái với Nghị định này.

Điều 23. - Người kinh doanh đã được cấp giấy đăng ký kinh doanh trước ngày ban hành Nghị định này phải làm lại thủ tục xin phép kinh doanh theo các quy định của Nghị định này.

Hết ngày 30 tháng 6 năm 1992 người kinh doanh không nộp đơn xin đăng ký lại, mà vẫn tiếp tục kinh doanh thì xem như kinh doanh bất hợp pháp. Người kinh doanh không bảo đảm các điều kiện đã quy định thì Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện yêu cầu người kinh doanh phải tổ chức lại hoặc tạm đình chỉ hoạt động cho đến khi bảo đảm đủ điều kiện đã quy định hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh.

Điều 24. - Căn cứ Nghị định này, Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm rà soát lại các quy định đã ban hành trước đây

để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới, hướng dẫn việc thực hiện và kiểm tra việc thực hiện trong ngành và địa phương.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó chủ tịch
PHAN VĂN KHẢI

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 67-HĐBT ngày 2-3-1992 về việc thành lập thị xã Hồng Lĩnh thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Quyết định số 64B-HĐBT ngày 12 tháng 9 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng;

Xét đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và Ban Tổ chức - Cán bộ của Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. - Nay thành lập thị xã Hồng Lĩnh thuộc tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở: thị trấn Hồng Lĩnh; xã Đức Thuận, xã Trung Lương; 29,02 ha diện tích tự nhiên với 389 nhân khẩu của xã Đức Thịnh thuộc huyện Đức Thọ; các xã Đậu Liêu và Thuận Lộc thuộc huyện Can Lộc.

Sau khi phân vạch và điều chỉnh địa giới:

- Thị xã Hồng Lĩnh có 5.809,11 ha diện tích tự nhiên và 29.666 nhân khẩu.

Địa giới thị xã Hồng Lĩnh: phía đông giáp huyện Nghi Xuân; phía tây giáp huyện

Can Lộc và huyện Đức Thọ; phía nam giáp huyện Can Lộc; phía bắc giáp huyện Nghi Xuân và tỉnh Nghệ An.

Điều 2. - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh và Ban Tổ chức - cán bộ của Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó chủ tịch
NGUYỄN KHÁNH.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 58-CT ngày 22-2-1992 về trợ cấp đối với một số đối tượng

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ kết luận của Thường trực Hội đồng Bộ trưởng tại phiên họp ngày 8 tháng 1 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội và Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. - Hàng tháng trợ cấp thêm đảm bảo mức bình quân 100.000 đồng/người đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 8-1945. Bộ Lao động - Thương binh và xã hội và Bộ Tài chính phối hợp với